

Số: /QĐ-UBND

Vân Du, ngày tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công khai Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Y tế
thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND xã Vân Du**

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VÂN DU

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ các Quyết định công bố Danh mục thủ tục hành chính của Chủ tịch UBND tỉnh Nghệ An: 2373/QĐ-UBND ngày 12/08/2022; Quyết định số 896/QĐ-UBND ngày 11/04/2024; Quyết định số 1002/QĐ-UBND ngày 12/4/2025; Quyết định số 1913/QĐ-UBND ngày 28/6/2025; Quyết định số 2148/QĐ-UBND ngày 07/07/2025;

Xét đề nghị của Phó Trưởng phòng Văn hoá-xã hội,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai kèm theo Quyết định này danh mục các thủ tục hành chính lĩnh vực Y tế thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND xã Vân Du.

(Chi tiết Phụ lục kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND-UBND xã; Trưởng phòng Văn hóa - Xã hội; cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Lưu: VT, VHXXH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Hoàng Văn Tuấn

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC Y TẾ
THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND XÃ
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/2025
của UBND xã Vân Du)

STT	MÃ THỦ TỤC	TÊN THỦ TỤC	LĨNH VỰC	TRA CỨU
I. LĨNH VỰC BẢO TRỢ XÃ HỘI				
1	1.013822.H41	Hỗ trợ chi phí mai táng đối với nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn	Bảo trợ xã hội (YT)	
2	1.013821.H41	Thực hiện, điều chỉnh, tạm dừng, thôi hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng đối với nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn	Bảo trợ xã hội (YT)	
3	1.011494	Hỗ trợ kinh phí hàng tháng đối với người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng thuộc hộ gia đình nghèo	Bảo trợ xã hội (YT)	
4	1.001731.00 0.00.00.H41	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	Bảo trợ xã hội (YT)	
5	1.001653.00 0.00.00.H41	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	Bảo trợ xã hội (YT)	
6	1.001699.00 0.00.00.H41	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	Bảo trợ xã hội (YT)	
7	2.000355.00 0.00.00.H41	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn	Bảo trợ xã hội (YT)	

8	1.001776.00 0.00.00.H41	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	Bảo trợ xã hội (YT)	
9	2.000282.00 0.00.00.H41	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội	Bảo trợ xã hội (YT)	
10	2.000477.00 0.00.00.H41	Dùng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội	Bảo trợ xã hội (YT)	
11	2.000286.00 0.00.00.H41	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội	Bảo trợ xã hội (YT)	

II. LĨNH VỰC DÂN SỐ, BÀ MẸ - TRẺ EM

12	1.003943.00 0.00.00.H41	Cấp giấy chứng sinh cho trường hợp trẻ sinh ra do thực hiện kỹ thuật mang thai hộ	Dân số, Bà mẹ - Trẻ em (YT)	
13	1.002150.00 0.00.00.H41	Cấp lại giấy chứng sinh đối với trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	Dân số, Bà mẹ - Trẻ em (YT)	
14	1.002192.00 0.00.00.H41	Cấp giấy chứng sinh đối với trường hợp trẻ được sinh ra ngoài cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nhưng được cán YT hoặc cô đỡ thôn bản đỡ đẻ.	Dân số, Bà mẹ - Trẻ em (YT)	
15	1.003564.00 0.00.00.H41	Cấp lại giấy chứng sinh đối với trường hợp bị nhầm lẫn khi ghi chép Giấy chứng sinh	Dân số, Bà mẹ - Trẻ em (YT)	

III. LĨNH VỰC PHÒNG, CHỐNG TỆ NẠN XÃ HỘI

16	1.010941.00 0.00.00.H41	Đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện	Phòng, chống tệ nạn xã hội (YT)	
17	1.010940.00 0.00.00.H41	Công bố cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện, cơ sở cai nghiện ma túy công lập đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng	Phòng, chống tệ nạn xã hội (YT)	
18	2.001661.00 0.00.00.H41	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	Phòng, chống tệ nạn xã hội (YT)	
19	1.010939.00 0.00.00.H41	Công bố lại tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng	Phòng, chống tệ nạn xã hội (YT)	
20	1.010938.00 0.00.00.H41	Công bố tổ chức, cá nhân đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng	Phòng, chống tệ nạn xã hội (YT)	
IV. LĨNH VỰC THI ĐUA, KHEN THƯỞNG				
21	1.012422.H 41	Đề nghị xét tặng Danh hiệu “Thầy thuốc Nhân dân”, “Thầy thuốc Ưu tú”	Thi đua, khen thưởng (YT)	
II. LĨNH VỰC TRẺ EM				
22	1.004944.00 0.00.00.H41	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	Trẻ em (YT)	
23	2.001942.00 0.00.00.H41	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	Trẻ em (YT)	

24	2.001944.00 0.00.00.H41	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em	Trẻ em (YT)	
25	1.004941.00 0.00.00.H41	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	Trẻ em (YT)	
26	2.001947.00 0.00.00.H41	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	Trẻ em (YT)	
27	1.004946.00 0.00.00.H41	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	Trẻ em (YT)	